



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU – NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Tiếng ồn
Ngày quan trắc : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : K1-KT2/02/29.03.2024

PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp quan trắc	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^{(a)(*)}	TCVN 7878-2:2010	35 ÷ 130 dBA
2	Độ rung ^{(a)(*)}	TCVN 6963:2001	20 ÷ 150 dB

KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	Tiếng ồn	Độ rung
Đơn vị	-	dBA	dB
1. Khu vực gần cụm thiết bị nén	9h30	64,7	55
2. Khu vực khí nén	9h45	65,9	53
QCVN 26:2010/BTNMT	-	6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 55	-
Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất thương mại dịch vụ tại khu vực thông thường (QCVN 27:2010/BTNMT)	-	-	6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 60

Ghi chú:

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hồ lưu nước thải sau khi qua hệ thống xử lý
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : NT1/02/29.03.2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ ^(a) (*)	°C	31,3	4 ÷ 55	40	SMEWW 2550B:2017
2	pH ^(a) (*)	-	7,13	2 ÷ 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
3	COD ^(a)	mg/L	88,0	3,0	150	SMEWW 5220C:2017
4	TSS ^(a)	mg/L	42,0	4,0	100	TCVN 6625:2000
5	Cr (VI) ^(a)	mg/L	KPH	0,003	0,1	SMEWW 3500-Cr.B:2017
6	Sắt ^(a)	mg/L	0,18	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
7	Tổng Nito ^(a)	mg/L	14,1	2,0	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng Phospho ^(a)	mg/L	1,08	0,03	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
9	Clorua ^(a)	mg/L	116,6	5,0	1.000	TCVN 6194:1996
10	Tổng dầu, mỡ ^(A)	mg/L	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B:2023
11	Cu ^(A)	mg/L	KPH	0,015	2	SMEWW 3111.B: 2023
12	Pb ^(A)	mg/L	KPH	0,0023	0,5	SMEWW 3111.B:2023
13	Zn ^(A)	mg/L	KPH	0,0030	3	SMEWW 3111.B:2023
14	Cd ^(A)	mg/L	KPH	0,00015	0,1	SMEWW 3111.B:2023
15	Hg ^(A)	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,01	TCVN 7877:2008
16	Sunfua (Tính theo H ₂ S) ^(a)	mg/L	KPH	0,07	4,8	SMEWW 4500-S ²⁻ . B&D:2017
17	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	KPH	1,0	12	TCVN 5988:1995
18	Lưu lượng ^(A)	m ³ /h	10,9	0 ÷ 219.600	-	ISO 4064-5:2014
19	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.600	2	5.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Vimcerts 026)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải sau khí qua hệ thống xử lý tại nhà điều khiển/ thí nghiệm
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : NT2/02/29.03.2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (30,6°C)	-	7,26	2 ÷ 12	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	37,1	1,0	60	SMEWW 5210B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	28,0	4,0	120	TCVN 6625:2000
4	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	0,40	0,3	24	SMEWW 5520.B&F:2017
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S) ^(a)	mg/L	KPH	0,07	4,8	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	1,46	1,0	12	TCVN 5988:1995
7	Nitrat ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,64	0,12	60	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Photphat ^(a) (Tính theo P)	mg/L	2,17	0,03	12	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Sắt ^(a)	mg/L	0,22	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	0,03	12	SMEWW 5540.B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.000	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
12	Lưu lượng ^(Δ)	m ³ /h	0,035	0 ÷ 219.600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

^(Δ): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Vimcerts 026)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn



Nguyễn Thị Thương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải sau khi qua HTXL tại văn phòng
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : NT3/02/29.03.2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (31,3°C)	-	7,18	2 ÷ 12	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	34,5	1,0	60	SMEWW 5210B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	31,0	4,0	120	TCVN 6625:2000
4	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	0,60	0,3	24	SMEWW 5520.B&F:2017
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S) ^(a)	mg/L	KPH	0,07	4,8	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	1,12	1,0	12	TCVN 5988:1995
7	Nitrat ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,45	0,12	60	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Photphat ^(a) (Tính theo P)	mg/L	1,99	0,03	12	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Sắt ^(a)	mg/L	0,13	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	0,03	12	SMEWW 5540.B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	1.500	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
12	Lưu lượng ^(A)	m ³ /h	0,053	0 ÷ 219.600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Vimcerts 026)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn



Nguyễn Thị Thương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải sau khí qua HTXL tại nhà bảo vệ (khu vực nhà máy)
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : NT4/02/29.03.2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (30,5°C)	-	6,88	2 ÷ 12	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	35,2	1,0	60	SMEWW 5210B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	22,0	4,0	120	TCVN 6625:2000
4	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	KPH	0,3	24	SMEWW 5520.B&F:2017
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S) ^(a)	mg/L	KPH	0,07	4,8	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	1,57	1,0	12	TCVN 5988:1995
7	Nitrat ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,52	0,12	60	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Photphat ^(a) (Tính theo P)	mg/L	2,12	0,03	12	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Sắt ^(a)	mg/L	0,20	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	0,03	12	SMEWW 5540.B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.400	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
12	Lưu lượng ^(A)	m ³ /h	0,017	0 ÷ 219.600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Vimcerts 026)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn



Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải sau khí qua HTXL tại nhà bảo vệ (Khu vực kho chứa sản phẩm)
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : NT5/02/29.03.2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (30,9°C)	-	6,91	2 ÷ 12	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	36,4	1,0	60	SMEWW 5210B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	40,0	4,0	120	TCVN 6625:2000
4	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	KPH	0,3	24	SMEWW 5520.B&F:2017
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S) ^(a)	mg/L	KPH	0,07	4,8	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	1,22	1,0	12	TCVN 5988:1995
7	Nitrat ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,61	0,12	60	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Photphat ^(a) (Tính theo P)	mg/L	2,02	0,03	12	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Sắt ^(a)	mg/L	0,18	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	0,03	12	SMEWW 5540.B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.600	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
12	Lưu lượng ^(Δ)	m ³ /h	0,041	0 ÷ 219.600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

^(Δ): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Vimcerts 026)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn



Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải sau khi qua HTXL tại nhà ăn
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024
Mã số mẫu : NT6/02/29.03.2024

Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (*) (31,5°C)	-	7,42	2 ÷ 12	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	35,8	1,0	60	SMEWW 5210B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	33,0	4,0	120	TCVN 6625:2000
4	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	0,40	0,3	24	SMEWW 5520.B&F:2017
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S) ^(a)	mg/L	KPH	0,07	4,8	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	KPH	1,0	12	TCVN 5988:1995
7	Nitrat ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,42	0,12	60	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Photphat ^(a) (Tính theo P)	mg/L	1,94	0,03	12	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Sắt ^(a)	mg/L	0,09	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	0,03	12	SMEWW 5540.B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.000	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
12	Lưu lượng ^(Δ)	m ³ /h	0,075	0 ÷ 219.600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

^(Δ): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Vimcerts 026)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải sau khi qua HTXL tại phòng điều khiển
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : NT7/02/29.03.2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (30,8°C)	-	7,55	2 ÷ 12	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	34,5	1,0	60	SMEWW 5210B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	30,0	4,0	120	TCVN 6625:2000
4	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	KPH	0,3	24	SMEWW 5520.B&F:2017
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S) ^(a)	mg/L	KPH	0,07	4,8	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,30	1,0	12	TCVN 5988:1995
7	Nitrat ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,51	0,12	60	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Photphat ^(a) (Tính theo P)	mg/L	1,97	0,03	12	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Sắt ^(a)	mg/L	0,15	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	0,03	12	SMEWW 5540.B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.000	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
12	Lưu lượng ^(Δ)	m ³ /h	0,066	0 ÷ 219.600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

^(Δ): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Vimcerts 026)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn



Nguyễn Thị Thương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải sau khi qua HTXL tại nhà kho/Xưởng
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : NT8/02/29.03.2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (*) (31,8°C)	-	7,23	2 ÷ 12	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	33,9	1,0	60	SMEWW 5210B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	32,0	4,0	120	TCVN 6625:2000
4	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	0,40	0,3	24	SMEWW 5520.B&F:2017
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S) ^(a)	mg/L	KPH	0,07	4,8	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	1,79	1,0	12	TCVN 5988:1995
7	Nitrat ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,68	0,12	60	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Photphat ^(a) (Tính theo P)	mg/L	1,93	0,03	12	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Sắt ^(a)	mg/L	0,17	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	0,03	12	SMEWW 5540.B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	1.500	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
12	Lưu lượng ^(Δ)	m ³ /h	0,063	0 ÷ 219.600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

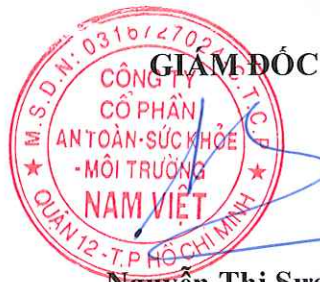
^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

^(Δ): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Vimcerts 026)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Trần Minh Toàn



Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(1)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : KCN Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải sau khi qua HTXL tại phòng điều khiển khu vực cảng xuất sản phẩm
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : NT9/02/29.03.2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (*) (31,3°C)	-	7,12	2 ÷ 12	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ ^(a)	mg/L	35,2	1,0	60	SMEWW 5210B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	36,0	4,0	120	TCVN 6625:2000
4	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	0,40	0,3	24	SMEWW 5520.B&F:2017
5	Sunfua (Tính theo H ₂ S) ^(a)	mg/L	KPH	0,07	4,8	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	Amoni ^(a) (Tính theo N)	mg/L	1,12	1,0	12	TCVN 5988:1995
7	Nitrat ^(a) (Tính theo N)	mg/L	2,49	0,12	60	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Photphat ^(a) (Tính theo P)	mg/L	2,26	0,03	12	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Sắt ^(a)	mg/L	0,11	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	0,03	12	SMEWW 5540.B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.600	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
12	Lưu lượng ^(Δ)	m ³ /h	0,055	0 ÷ 219.600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

^(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

^(Δ): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Vimcerts 026)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn



Nguyễn Thị Thương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.



Số: 0032(4)-04.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY KHÍ CÀ MAU –
NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ CÀ MAU (GPP)
Địa chỉ : Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hồ lưu nước thải sau khi qua hệ thống xử lý
Ngày lấy mẫu : 29/03/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : NT1/02/29.03.2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (LOQ)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Phương pháp phân tích
1	DO ^(b)	mg/L	6,85	0 – 16	-	TCNV 7325:2016

Ghi chú: Mẫu được lưu trong vòng 07 ngày kể từ ngày trả kết quả

^(b): Các chỉ tiêu đã được VALAS công nhận

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Trần Minh Toàn



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.

3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.